

Unit 8. This is my pen

A. Structure - Cấu trúc

I. This/That is + (cụm danh từ số ít)

• this • that • my	• đây • kia • của tôi
*Danh từ là từ chỉ người, sự vật, sự việc. *Danh từ số ít (DTSL) là danh từ đếm được với số đếm là MỘT hoặc là danh từ không đếm được. *This/That được sử dụng với DTSL.	
• This/That is + my + (DTSL). This is không được viết tắt That is = That's	• Đây/Kia là ... của tôi.
*Example: • This is my pen. • That is my pencil. (That's my pencil.)	*Ví dụ: • Đây là cây bút mực của tôi. • Kia là cây bút chì của tôi.

II. *These/Those are + (cụm danh từ số nhiều)*

● these ● those ● my	● đây ● kia ● của tôi
*Danh từ là từ chỉ người, sự vật, sự việc. *Danh từ số nhiều (DTSN) là danh từ đếm được với số đếm từ hai trở lên. *These/Those được sử dụng với DTSN.	
● These/Those are + my + (DTSN).	→ Đây/Kia là ... của tôi.
*Example: ● These are my pens. ● Those are my pencils.	*Ví dụ: ● Đây là những cây bút mực của tôi. ● Kia là những cây bút chì của tôi.



B. New words - Từ mới

- School things - Đồ dùng học tập:

1	• bag bags • school bag school bags	• cái túi • cặp sách
2	book books	sách
3	notebook notebooks	vở
4	pen pens	bút mực
5	pencil pencils	bút chì
6	pencil case pencil cases	hộp bút
7	pencil sharpener pencil sharpeners	gọt bút chì
8	• rubber rubbers • eraser erasers	tẩy bút chì
9	ruler rulers	thước kẻ

C. Phonics - Ngữ âm

r /r/	th /ð/
ruler (thước kẻ)	these (đây)
library (thư viện)	brother (anh/em trai)
car (xe ô tô)	with (với...)

1	This is my ruler.	Đây là thước kẻ của tôi.
2	That is the library.	Kia là thư viện trường.
3	I have a red car.	Tôi có một chiếc xe ô tô màu đỏ.
4	These are my notebooks.	Đây là những cuốn vở của tôi.
5	My brother is ten years old.	Anh trai tôi mười tuổi.
6	I'm playing football with Peter.	Tôi đang đá bóng với Peter.

 The end